

## Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính quý  
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IP  
\* M.S.D.A.

CÔNG TY CỔ  
PHẦN VINACAFÉ  
BIÊN HÒA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINACAFÉ BIÊN HÒA  
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN  
HÒA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
3600261626  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2023.01.17 17:12:53+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần mới nhất là vào ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Hồng Sơn  
Nguyễn Hoàng Yến  
Huỳnh Công Hoàn  
Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Đoàn Quốc Hưng  
  
Le Huu – Thang

Tổng Giám đốc  
(từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)  
Tổng Giám đốc  
(đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                           |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>1.770.245.687.000</b>  | <b>1.474.605.295.591</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>4</b>               | <b>220.747.303.628</b>    | <b>1.112.648.169.018</b> |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 4.247.303.628             | 12.648.169.018           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112              |                        | 216.500.000.000           | 1.100.000.000.000        |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>400.000.000</b>        | <b>400.000.000</b>       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123              |                        | 400.000.000               | 400.000.000              |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>1.175.231.017.068</b>  | <b>130.024.726.672</b>   |
| Phải thu của khách hàng                                        | 131              |                        | 443.509.322.563           | 125.183.349.600          |
| Trả trước cho người bán                                        | 132              |                        | 806.435.532               | 972.863.400              |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136              | 6(a)                   | 730.915.258.973           | 3.868.513.672            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>7</b>               | <b>372.812.797.741</b>    | <b>230.920.483.717</b>   |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 379.286.373.904           | 231.565.212.874          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149              |                        | (6.473.576.163)           | (644.729.157)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>1.054.568.563</b>      | <b>611.916.184</b>       |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              |                        | 1.054.568.563             | 611.916.184              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>336.004.350.270</b>    | <b>549.307.827.758</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                    | <b>210</b>   |                    | <b>5.000.000</b>          | <b>5.000.000</b>         |
| Phải thu dài hạn khác                                                | 216          | 6(b)               | 5.000.000                 | 5.000.000                |
| <b>Tài sản cố định</b>                                               | <b>220</b>   |                    | <b>313.821.666.357</b>    | <b>364.489.552.753</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                             | 221          | 8                  | 313.759.810.920           | 364.303.986.460          |
| Nguyên giá                                                           | 222          |                    | 1.026.229.652.894         | 1.021.911.278.232        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 223          |                    | (712.469.841.974)         | (657.607.291.772)        |
| Tài sản cố định vô hình                                              | 227          | 9                  | 61.855.437                | 185.566.293              |
| Nguyên giá                                                           | 228          |                    | 1.880.358.879             | 1.880.358.879            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 229          |                    | (1.818.503.442)           | (1.694.792.586)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                       | <b>240</b>   |                    | <b>460.000.000</b>        | <b>2.341.741.814</b>     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                      | 242          | 10                 | 460.000.000               | 2.341.741.814            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                      | <b>250</b>   | <b>5</b>           | <b>-</b>                  | <b>159.452.335.058</b>   |
| Đầu tư vào một công ty con                                           | 251          |                    | -                         | 205.000.000.000          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                    | 254          |                    | -                         | (45.547.664.942)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                          | <b>260</b>   |                    | <b>21.717.683.913</b>     | <b>23.019.198.133</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                            | 261          | 11                 | 17.904.136.113            | 18.086.411.592           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                       | 262          |                    | 3.813.547.800             | 4.932.786.541            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                | <b>270</b>   |                    | <b>2.106.250.037.270</b>  | <b>2.023.913.123.349</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

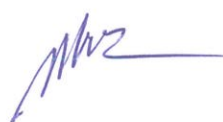
**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                             |              |                    |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                         | <b>300</b>   |                    | <b>443.418.098.090</b>    | <b>680.187.909.160</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                           | <b>310</b>   |                    | <b>438.501.046.840</b>    | <b>675.292.024.410</b>   |
| Phải trả người bán                                           | 311          |                    | 121.866.794.835           | 241.592.096.803          |
| Người mua trả tiền trước                                     | 312          |                    | 806.093.746               | 8.475.585.334            |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                       | 313          | 12                 | 13.312.725.973            | 37.302.741.587           |
| Chi phí phải trả                                             | 315          | 13                 | 26.957.408.885            | 40.285.651.288           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                       | 319          | 14(a)              | 2.955.586.185             | 3.596.492.215            |
| Vay ngắn hạn                                                 | 320          | 15                 | 251.570.539.758           | 323.007.559.725          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    | 322          |                    | 21.031.897.458            | 21.031.897.458           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                            | <b>330</b>   |                    | <b>4.917.051.250</b>      | <b>4.895.884.750</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                                        | 337          | 14(b)              | 279.450.000               | 279.450.000              |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                    | 342          |                    | 4.637.601.250             | 4.616.434.750            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                            | <b>400</b>   |                    | <b>1.662.831.939.180</b>  | <b>1.343.725.214.189</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                        | <b>410</b>   | <b>16</b>          | <b>1.662.831.939.180</b>  | <b>1.343.725.214.189</b> |
| Vốn cổ phần                                                  | 411          | 17                 | 265.791.350.000           | 265.791.350.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a         |                    | 265.791.350.000           | 265.791.350.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                                         | 412          | 17                 | 29.974.241.968            | 29.974.241.968           |
| Quỹ đầu tư phát triển                                        | 418          |                    | 213.510.848.947           | 213.510.848.947          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                            | 421          |                    | 1.153.555.498.265         | 834.448.773.274          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a         |                    | 834.448.773.274           | 393.794.513.958          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước          | 421b         |                    | 319.106.724.991           | 440.654.259.316          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                      | <b>440</b>   |                    | <b>2.106.250.037.270</b>  | <b>2.023.913.123.349</b> |

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
**Nguyễn Thị Ngọc Trâm**  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
**Phan Thị Thủy Hoa**  
Kế toán Trưởng

  
**Đoàn Quốc Hưng**  
Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Quý IV                 |                          | Lũy kế từ đầu kỳ         |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                      |           |             | 2022                   | 2021                     | 2022                     | 2021                     |
|                                                                                      |           |             | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                        | <b>01</b> | <b>19</b>   | <b>710.459.553.505</b> | <b>1.009.704.318.168</b> | <b>2.212.293.318.845</b> | <b>2.217.525.806.404</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                  | <b>02</b> | <b>19</b>   | <b>1.474.092.256</b>   | <b>367.061.019</b>       | <b>5.258.593.721</b>     | <b>2.171.971.874</b>     |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>                                                | <b>10</b> | <b>19</b>   | <b>708.985.461.249</b> | <b>1.009.337.257.149</b> | <b>2.207.034.725.124</b> | <b>2.215.353.834.530</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                              | <b>11</b> | <b>20</b>   | <b>575.759.172.929</b> | <b>743.189.946.527</b>   | <b>1.713.244.241.116</b> | <b>1.649.796.169.532</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                  | <b>20</b> |             | <b>133.226.288.320</b> | <b>266.147.310.622</b>   | <b>493.790.484.008</b>   | <b>565.557.664.998</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                        | 21        | 21          | 13.486.374.254         | 14.236.453.042           | 43.092.631.699           | 62.847.898.558           |
| Chi phí tài chính                                                                    | 22        | 22          | 5.305.709.930          | 6.325.101.652            | 93.758.023.328           | 16.100.571.353           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                            | 23        |             | 1.921.580.397          | 1.492.528.348            | 6.597.155.148            | 5.065.330.964            |
| Chi phí bán hàng                                                                     | 25        |             | 1.954.487.228          | 6.282.886.368            | 11.970.360.986           | 15.020.250.529           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                         | 26        |             | 4.966.457.079          | 13.363.371.404           | 31.185.203.989           | 45.893.319.095           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>134.486.008.337</b> | <b>254.412.404.240</b>   | <b>399.969.527.404</b>   | <b>551.391.422.579</b>   |
| Thu nhập khác                                                                        | 31        |             | -                      | 165.271.126              | 1.328                    | 200.288.833              |
| Chi phí khác                                                                         | 32        |             | 642.555                | -                        | 531.534.713              | -                        |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(642.555)</b>       | <b>165.271.126</b>       | <b>(531.533.385)</b>     | <b>200.288.833</b>       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)<br/>(mang sang trang tiếp theo)</b>   | <b>50</b> |             | <b>134.485.365.782</b> | <b>254.577.675.366</b>   | <b>399.437.994.019</b>   | <b>551.591.711.412</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                            | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu kỳ |                 |
|------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                                                            |          |                | 2022            | 2021            | 2022             | 2021            |
|                                                            |          |                | VND             | VND             | VND              | VND             |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(mang từ trang trước sang) | 50       |                | 134.485.365.782 | 254.577.675.366 | 399.437.994.019  | 551.591.711.412 |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành                              | 51       |                | 26.333.969.400  | 49.735.528.306  | 79.212.030.287   | 113.234.510.554 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại                     | 52       |                | 852.235.725     | (268.277.357)   | 1.119.238.741    | (2.297.058.458) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN<br>(60 = 50 – 51 – 52)       | 60       |                | 107.299.160.657 | 205.110.424.417 | 319.106.724.991  | 440.654.259.316 |
| Lãi trên cổ phiếu                                          |          |                |                 |                 |                  |                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                   | 70       | 23             | 4.037           | 7.717           | 12.006           | 16.579          |

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng  
Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                           | Mã số | Cho kỳ kết thúc ngày<br>31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                               |       |                                           |                   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 01    | 399.437.994.019                           | 551.591.711.412   |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                                  |       |                                           |                   |
| Khấu hao và phân bổ                                                                       | 02    | 55.335.602.785                            | 57.637.604.898    |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03    | 91.299.675.862                            | 11.231.242.771    |
| (Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 913.413.793                               | 21.290.337        |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư                                                               | 05    | (40.648.625.238)                          | (61.376.973.905)  |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | 6.597.155.148                             | 5.065.330.964     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                       | 08    | 512.935.216.369                           | 564.170.206.477   |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                              | 09    | (317.375.688.334)                         | 98.247.687.173    |
| Biến động hàng tồn kho                                                                    | 10    | (150.229.106.473)                         | 1.453.877.002     |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                          | 11    | (158.615.053.358)                         | 113.756.574.607   |
| Biến động chi phí trả trước                                                               | 12    | 2.332.707.841                             | 3.824.472.452     |
|                                                                                           |       | (110.951.923.955)                         | 781.452.817.711   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    | (5.497.942.489)                           | (5.040.781.018)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | (86.740.180.969)                          | (183.922.811.404) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh                                         | 20    | (203.190.047.413)                         | 592.489.225.289   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                   | Mã số | Cho kỳ kết thúc ngày<br>31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                           |       |                                           |                   |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                              | 21    | (5.020.388.136)                           | (14.549.064.061)  |
| Thu tiền từ thanh lý tài sản cố định                                              | 22    | -                                         | 118.548.968       |
| Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác        | 23    | (700.400.000.000)                         | (400.000.000)     |
| Tiền thu hồi khoản cho vay                                                        | 24    | -                                         | 125.000.000.000   |
| Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác                | 24    | 400.000.000                               | 920.000.000.000   |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con                                           | 25    | -                                         | (170.000.000.000) |
| Tiền thu hồi khoản đầu tư vào công ty con                                         | 26    | 76.536.040.000                            | -                 |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi và cho vay                                               | 27    | 11.609.101.466                            | 117.789.023.011   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư                                     | 30    | (616.875.246.670)                         | 977.958.507.918   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                        |       |                                           |                   |
| Tiền thu từ các khoản vay                                                         | 33    | 689.978.405.688                           | 850.347.096.224   |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                           | 34    | (761.415.425.655)                         | (844.583.280.605) |
| Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                                      | 36    | (427.700.000)                             | (664.407.350.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính                                  | 40    | (71.864.719.967)                          | (658.643.534.381) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20 + 30 + 40)                             | 50    | (891.930.014.050)                         | 911.804.198.826   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                         | 60    | 1.112.648.169.018                         | 200.879.074.099   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61    | 29.148.660                                | (35.103.907)      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50 + 60 + 61)                 | 70    | 220.747.303.628                           | 1.112.648.169.018 |

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

  
Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty không có công ty con (1/1/2022: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty có 247 nhân viên (1/1/2022: 266 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào một công ty con. Kết quả của giao dịch, Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất kể từ và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

##### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.



**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 7 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.



**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.



**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động tài chính khác

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2022</b>      | <b>1/1/2022</b>          |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                   | 20.369.002             | 28.018.155               |
| Tiền gửi ngân hàng         | 4.226.934.626          | 12.620.150.863           |
| Các khoản tương đương tiền | 216.500.000.000        | 1.100.000.000.000        |
|                            | <b>220.747.303.628</b> | <b>1.112.648.169.018</b> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.



## **5. Đầu tư tài chính dài hạn**

### **Đầu tư vào một công ty con**

|                                        |                                               | <b>31/12/2022</b> |                          |                                               | <b>1/1/2022</b> |                          |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|                                        | <b>% sở hữu và<br/>% quyền<br/>biểu quyết</b> | <b>Giá gốc</b>    | <b>Dự phòng giảm giá</b> | <b>% sở hữu và<br/>% quyền<br/>biểu quyết</b> | <b>Giá gốc</b>  | <b>Dự phòng giảm giá</b> |
|                                        |                                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>               |                                               | <b>VND</b>      | <b>VND</b>               |
| Công ty Cổ phần Café<br>Đê Nam (“CDN”) | -                                             | -                 | -                        | 97,77%                                        | 205.000.000.000 | (45.547.664.942)         |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào CDN.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                             | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng                            | 573.683.288                     | 1.321.225.206                 |
| Lãi dự thu từ đầu tư khác                                   | 29.761.643.835                  | -                             |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động đầu tư              | 700.000.000.000                 | -                             |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 84.315.000                      | 303.400.000                   |
| Các khoản phải thu khác                                     | 495.616.850                     | 2.243.888.466                 |
|                                                             | <b>730.915.258.973</b>          | <b>3.868.513.672</b>          |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                          | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản ký quỹ dài hạn | 5.000.000                       | 5.000.000                     |
|                          | <b>5.000.000</b>                | <b>5.000.000</b>              |

**7. Hàng tồn kho**

|                        | <b>31/12/2022</b>            |                               | <b>1/1/2022</b>              |                               |
|------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                        | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng</b><br><b>VND</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng</b><br><b>VND</b> |
| Hàng mua đang đi đường | -                            | -                             | 8.713.213.429                | -                             |
| Nguyên vật liệu        | 272.260.453.369              | (6.473.576.163)               | 158.907.331.516              | (644.729.157)                 |
| Công cụ và dụng cụ     | 9.773.985.669                | -                             | 9.056.027.248                | -                             |
| Thành phẩm             | 97.248.250.321               | -                             | 49.426.113.212               | -                             |
| Hàng hóa               | 3.684.545                    | -                             | 11.370.045                   | -                             |
| Hàng gửi đi bán        | -                            | -                             | 5.451.157.424                | -                             |
|                        | <b>379.286.373.904</b>       | <b>(6.473.576.163)</b>        | <b>231.565.212.874</b>       | <b>(644.729.157)</b>          |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                           | <b>Cho kỳ kết thúc ngày</b> |                   |
|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                           | <b>31/12/2022</b>           | <b>31/12/2021</b> |
|                           | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ              | 644.729.157                 | 10.265.333        |
| Tăng dự phòng trong kỳ    | 8.336.792.449               | 1.013.366.079     |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (2.507.945.443)             | (378.902.255)     |
| Số dư cuối kỳ             | 6.473.576.163               | 644.729.157       |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 6.474 triệu VND (1/1/2022: 645 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.



## 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                           | Nhà xưởng và<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                  |                               |                                  |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                              | 203.568.960.136                  | 808.078.468.225               | 4.157.487.235                    | 6.106.362.636                | 1.021.911.278.232        |
| Tăng trong kỳ                             | -                                | 439.211.000                   | -                                | -                            | 439.211.000              |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                | 4.228.505.389                 | -                                | -                            | 4.228.505.389            |
| Thanh lý                                  | -                                | -                             | -                                | (349.341.727)                | (349.341.727)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>203.568.960.136</b>           | <b>812.746.184.614</b>        | <b>4.157.487.235</b>             | <b>5.757.020.909</b>         | <b>1.026.229.652.894</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                  |                               |                                  |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                              | 93.828.710.874                   | 555.719.540.016               | 3.758.188.372                    | 4.300.852.510                | 657.607.291.772          |
| Khấu hao trong kỳ                         | 9.488.499.737                    | 45.069.114.472                | 150.159.219                      | 504.118.501                  | 55.211.891.929           |
| Thanh lý                                  | -                                | -                             | -                                | (349.341.727)                | (349.341.727)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>103.317.210.611</b>           | <b>600.788.654.488</b>        | <b>3.908.347.591</b>             | <b>4.455.629.284</b>         | <b>712.469.841.974</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                  |                               |                                  |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                              | 109.740.249.262                  | 252.358.928.209               | 399.298.863                      | 1.805.510.126                | 364.303.986.460          |
| Số dư cuối kỳ                             | 100.251.749.525                  | 211.957.530.126               | 249.139.644                      | 1.301.391.625                | 313.759.810.920          |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 327.017 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 307.505 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Nhãn hiệu<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 1.004.073.640                        | 876.285.239              | 1.880.358.879            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.004.073.640                        | 690.718.946              | 1.694.792.586            |
| Khấu hao trong kỳ             | -                                    | 123.710.856              | 123.710.856              |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.004.073.640                        | 814.429.802              | 1.818.503.442            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | -                                    | 185.566.293              | 185.566.293              |
| Số dư cuối kỳ                 | -                                    | 61.855.437               | 61.855.437               |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| <b>Cho kỳ kết thúc ngày</b>           | <b>31/12/2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ                          | 2.341.741.814             |
| Tăng trong kỳ                         | 4.939.848.316             |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (4.228.505.389)           |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (2.593.084.741)           |
| Số dư cuối kỳ                         | 460.000.000               |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                           | <b>Chi phí đất<br/>trả trước<br/>VND</b> | <b>Công cụ<br/>và dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ                              | 13.292.005.349                           | 4.794.406.243                         | 18.086.411.592           |
| Tăng trong kỳ                             | -                                        | 1.571.252.131                         | 1.571.252.131            |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                        | 2.593.084.741                         | 2.593.084.741            |
| Phân bổ trong kỳ                          | (402.788.040)                            | (3.943.824.311)                       | (4.346.612.351)          |
| Số dư cuối kỳ                             | 12.889.217.309                           | 5.014.918.804                         | 17.904.136.113           |

**12. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.389.616.173            | 17.917.766.855          |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.843.004.226             | 18.497.499.738          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 80.105.574                | 887.474.994             |
|                            | 13.312.725.973            | 37.302.741.587          |

**13. Chi phí phải trả**

|                                 | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Thưởng và lương tháng 13        | 9.835.765.541             | 17.669.383.217          |
| Chi phí gia công                | 6.632.978.648             | 9.635.346.482           |
| Chi phí lãi vay phải trả        | 1.933.932.153             | 834.719.494             |
| Chi phí kho vận                 | 1.673.123.281             | 1.089.135.077           |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn      | 434.366.190               | 1.582.282.559           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 322.000.000               | 121.606.800             |
| Chi phí khác                    | 6.125.243.072             | 9.353.177.659           |
|                                 | 26.957.408.885            | 40.285.651.288          |



## **14. Phải trả khác**

### **(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                               | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả                                                               | 2.106.665.000                   | 2.534.365.000                 |
| Ký quỹ ngắn hạn                                                               | 381.882.500                     | 381.882.500                   |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và<br>kinh phí công đoàn | 204.822.505                     | 309.929.857                   |
| Các khoản phải trả khác                                                       | 262.216.180                     | 370.314.858                   |
|                                                                               | <b>2.955.586.185</b>            | <b>3.596.492.215</b>          |

### **(b) Phải trả dài hạn khác**

|                | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|----------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ dài hạn | 279.450.000                     | 279.450.000                   |

## **15. Vay ngắn hạn**

|              | <b>31/12/2022</b>                   |                                                      | <b>1/1/2022</b>                     |                                                      |
|--------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
|              | <b>Giá trị ghi sổ</b><br><b>VND</b> | <b>Số có khả</b><br><b>năng trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b><br><b>VND</b> | <b>Số có khả</b><br><b>năng trả nợ</b><br><b>VND</b> |
| Vay ngắn hạn | 251.570.539.758                     | 251.570.539.758                                      | 323.007.559.725                     | 323.007.559.725                                      |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                         | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------|------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Khoản vay ngân hàng không<br>có đảm bảo | VND              | 7,1% - 8,0%         | 251.570.539.758                 | 323.007.559.725               |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

**16. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                     | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển (*)<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng vốn<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 265.791.350.000            | 29.974.241.968                          | 213.510.848.947                              | 1.058.272.888.958                                    | 1.567.549.329.873                      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ            | -                          | -                                       | -                                            | 440.654.259.316                                      | 440.654.259.316                        |
| Cổ tức                              | -                          | -                                       | -                                            | (664.478.375.000)                                    | (664.478.375.000)                      |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 265.791.350.000            | 29.974.241.968                          | 213.510.848.947                              | 834.448.773.274                                      | 1.343.725.214.189                      |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022   | 265.791.350.000            | 29.974.241.968                          | 213.510.848.947                              | 834.448.773.274                                      | 1.343.725.214.189                      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ            | -                          | -                                       | -                                            | 319.106.724.991                                      | 319.106.724.991                        |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 265.791.350.000            | 29.974.241.968                          | 213.510.848.947                              | 1.153.555.498.265                                    | 1.662.831.939.180                      |

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## **17. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | <b>31/12/2022</b>  |                 | <b>1/1/2022</b>    |                 |
|-----------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                               | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>      | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                    |                 |                    |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.579.135         | 265.791.350.000 | 26.579.135         | 265.791.350.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                    |                 |                    |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.579.135         | 265.791.350.000 | 26.579.135         | 265.791.350.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                   | -                  | 29.974.241.968  | -                  | 29.974.241.968  |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

## **18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ**

|     | <b>31/12/2022</b> |                        | <b>1/1/2022</b>  |                        |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 14.433            | 337.883.319            | 66.284           | 1.501.329.203          |



## **19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>Cho kỳ kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                                     | <b>31/12/2022</b>           | <b>31/12/2021</b> |
|                                     | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu                      | 2.212.293.318.845           | 2.217.525.806.404 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                             |                   |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 3.914.228.944               | 2.023.856.294     |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 1.344.364.777               | 148.115.580       |
|                                     | 5.258.593.721               | 2.171.971.874     |
| Doanh thu thuần                     | 2.207.034.725.124           | 2.215.353.834.530 |

## **20. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>Cho kỳ kết thúc ngày</b> |                   |
|----------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                                  | <b>31/12/2022</b>           | <b>31/12/2021</b> |
|                                  | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>        |
| Tổng giá vốn hàng bán            |                             |                   |
| ▪ Hàng đã bán                    | 1.704.907.448.667           | 1.648.782.803.453 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 8.336.792.449               | 1.013.366.079     |
|                                  | 1.713.244.241.116           | 1.649.796.169.532 |

## **21. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                     | <b>Cho kỳ kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                                                     | <b>31/12/2022</b>           | <b>31/12/2021</b> |
|                                                     | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác | 40.623.203.383              | 60.946.781.101    |
| Thu nhập lãi khoản cho một công ty con vay          | -                           | 311.643.836       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 2.444.006.461               | 1.589.473.621     |
| Khác                                                | 25.421.855                  | -                 |
|                                                     | 43.092.631.699              | 62.847.898.558    |

## **22. Chi phí tài chính**

|                                            | <b>Cho kỳ kết thúc ngày</b> |                   |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                                            | <b>31/12/2022</b>           | <b>31/12/2021</b> |
|                                            | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>        |
| Chi phí lãi vay                            | 6.597.155.148               | 5.065.330.964     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 82.941.716.913              | 10.547.664.942    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 4.219.151.267               | 487.575.447       |
|                                            | 93.758.023.328              | 16.100.571.353    |

## **23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | Cho kỳ kết thúc ngày |                 |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------|
|                                            | 31/12/2022           | 31/12/2021      |
|                                            | VND                  | VND             |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 319.106.724.991      | 440.654.259.316 |

### **(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

|                                                                              | Cho kỳ kết thúc ngày |            |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|
|                                                                              | 31/12/2022           | 31/12/2021 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành | 26.579.135           | 26.579.135 |

### **(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Cho kỳ kết thúc ngày |            |
|--------------------------|----------------------|------------|
|                          | 31/12/2022           | 31/12/2021 |
|                          | VND                  | VND        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.006               | 16.579     |

## **24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

|                                                   | Giá trị giao dịch    |                   | Phải thu/(phải trả) |                |
|---------------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|----------------|
|                                                   | Cho kỳ kết thúc ngày |                   | tại ngày            |                |
|                                                   | 31/12/2022           | 31/12/2021        | 31/12/2022          | 1/1/2022       |
|                                                   | VND                  | VND               | VND                 | VND            |
| <b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>                  |                      |                   |                     |                |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>       |                      |                   |                     |                |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                           | 1.865.485.884.596    | 1.957.512.103.704 | 382.201.922.442     | 56.024.667.533 |
| Mua hàng hóa                                      | 50.075.265.565       | 65.788.308.853    | -                   | -              |
| <b>Công ty mẹ</b>                                 |                      |                   |                     |                |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage</b> |                      |                   |                     |                |
| Cổ tức đã phân phối                               | -                    | 656.449.375.000   | -                   | -              |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | <b>Giá trị giao dịch</b>    |                   | <b>Phải thu/(phải trả)</b> |                  |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------------|------------------|
|                                                               | <b>Cho kỳ kết thúc ngày</b> |                   | <b>tại ngày</b>            |                  |
|                                                               | <b>31/12/2022</b>           | <b>31/12/2021</b> | <b>31/12/2022</b>          | <b>1/1/2022</b>  |
|                                                               | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty con</b>                                            |                             |                   |                            |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Café De Nam (Thuyết minh 5)</b>            |                             |                   |                            |                  |
| Bán hàng hóa                                                  | 149.243.992                 | 2.653.480         | -                          | 5.296.830        |
| Cung cấp dịch vụ                                              | 640.872.000                 | 878.755.088       | -                          | 234.584.886      |
| Mua hàng hóa                                                  | 375.836.924                 | 54.139.712        | -                          | -                |
| Thu hồi khoản cho vay                                         | -                           | 125.000.000.000   | -                          | -                |
| Thu nhập lãi vay                                              | -                           | 311.643.836       | -                          | -                |
| Góp vốn                                                       | -                           | 170.000.000.000   | -                          | -                |
| <b>Các bên liên quan</b>                                      |                             |                   |                            |                  |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>          |                             |                   |                            |                  |
| Bán hàng hóa                                                  | 81.749.230                  | 548.317.035       | -                          | -                |
| Mua hàng hóa                                                  | 152.906.524                 | 87.578.880        | (2.565.000)                | (13.945.294)     |
| Mua dịch vụ                                                   | 18.707.395.762              | 16.853.415.909    | (5.441.546.589)            | (6.946.100.390)  |
| <b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>                   |                             |                   |                            |                  |
| Bán hàng hóa                                                  | -                           | 58.917.276        | -                          | -                |
| Mua hàng hóa                                                  | 15.855.938.183              | 34.815.252.153    | (2.621.126.177)            | (10.314.478.321) |
| Mua dịch vụ                                                   | 8.527.593.600               | 26.022.240.000    | (2.726.234.496)            | (7.375.072.320)  |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>                   |                             |                   |                            |                  |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                       | 27.791.206.823              | 22.367.299.447    | 8.488.415.051              | 5.866.022.184    |
| Mua hàng hóa                                                  | 2.686.684.000               | 2.237.664.000     | -                          | -                |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG</b>                   |                             |                   |                            |                  |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                       | 34.002.758.688              | 32.007.382.490    | 12.490.268.004             | 10.056.826.560   |
| Mua hàng hóa                                                  | 69.400.161                  | 1.091.376.000     | -                          | -                |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution</b> |                             |                   |                            |                  |
| Bán hàng hóa                                                  | 5.789.918.400               | -                 | -                          | -                |
| Mua hàng hóa                                                  | 134.069.091                 | 42.755.454        | 48.510.000                 | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage</b>                     |                             |                   |                            |                  |
| Bán hàng hóa                                                  | 14.847.924.167              | 1.442.141.560     | 3.554.389.075              | 829.896.716      |
| Mua hàng hóa                                                  | 861.204.000                 | -                 | -                          | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Café De Nam (Thuyết minh 5)</b>            |                             |                   |                            |                  |
| Cung cấp dịch vụ                                              | 177.151.791                 | -                 | -                          | -                |
| Mua hàng hóa                                                  | 7.800.550                   | -                 | -                          | -                |
| <b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>                            |                             |                   |                            |                  |
| Thù lao                                                       | 10.516.028.710              | 20.168.016.664    | -                          | -                |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
*Kế toán Tổng hợp*

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
*Kế toán Trưởng*



Đoàn Quốc Hưng  
*Tổng Giám đốc*